

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
Đường giao thông từ bản Ché Lâu, xã Na Mèo đi bản Mùa Xuân,
xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh về quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020; số 1435/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 55/TTr-BDT ngày 14/7/2020; đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa tại Tờ trình số 2959/TTr-SGTVT ngày 22/7/2020; Báo cáo kết quả thẩm định số 2957/SGTVT-TĐKHKT ngày 22/7/2020 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường giao thông từ bản Ché Lâu, xã Na Mèo đi bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình Đường giao thông từ bản Ché Lâu, xã Na Mèo đi bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn, với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đường giao thông từ bản Ché Lầu, xã Na Mèo đi bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn.

2. Mục tiêu đầu tư: Giúp nhân dân trong xã đi lại thuận tiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông thương giữa các thôn trong xã, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, từng bước hoàn thành kết cấu hạ tầng theo mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

3. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

4. Chủ đầu tư: Ban Dân tộc.

5. Nhà thầu khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tam Sơn.

6. Chủ nhiệm dự án: Ks Nguyễn Thế Anh.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn.

8. Diện tích sử dụng đất: Diện tích 1,2ha.

9. Quy mô đầu tư và tiêu chuẩn kỹ thuật:

- Quy mô đầu tư xây dựng: Xây dựng đường giao thông cấp B theo TCVN 10380-2014; chiều dài 821,84m, trong đó: Điểm đầu: giáp đường bê tông đã có tại bản Ché Lầu, xã Na Mèo; điểm cuối cách điểm đầu 0,821km theo hướng đi bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: Vận tốc thiết kế $V_{tk} = 15\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n = 5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m = 3,5\text{m}$; chiều rộng lề đường $B_{l\grave{e}} = (2 \times 0,75)\text{m} = 1,5\text{m}$; độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max} = 13\%$; bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn $R_{\min} = 15\text{m}$; kết cấu mặt đường bê tông xi măng M300 dày 18cm.

10. Danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Thống nhất như tại báo cáo kết quả thẩm định số 2957/SGTVT-TĐKHKT ngày 22/7/2020 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

11. Giải pháp thiết kế:

a) Bình đồ tuyến: Tim tuyến cơ bản bám theo đường mòn hiện có, đào đắp cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn cấp đường; chiều dài thiết kế $L = 821,84\text{m}$; tổng số 25 đỉnh đống cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min} = 15\text{m}$; bố trí 1 điểm tránh xe, kết cấu như tuyến chính.

b) Trắc dọc tuyến: Đường đờ được thiết kế trên cơ sở tần suất thủy văn 4%, hạn chế khối lượng đào đắp để phù hợp với kinh phí của dự án và đảm bảo độ êm thuận khi xe chạy; độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max} = 10,77\%$.

c) Mặt cắt ngang:

- Chiều rộng nền đường $B_n = 5,0\text{m}$;

- Chiều rộng mặt đường $B_m = 3,5\text{m}$;

- Chiều rộng lề đất hai bên $B_{l\grave{e}} = 2 \times 0,75 = 1,5\text{m}$;

- Độ dốc ngang mặt đường $i_{\text{mặt}} = 2\%$; dốc ngang lề đường $i_{\text{lề}} = 4\%$.

d) Mặt đường: Bằng bê tông xi măng M300 dày 18cm, móng đá dăm nước dày 12cm.

e) Nền, lề đường:

- Nền đường: Dạng nền đào, đắp thông thường.

+ Nền đường đắp: Đắp bằng đất đào tận dụng, khối lượng còn thiếu sử dụng đất đá thải; đất đắp đầm chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy nền đắp 1/1,5.

+ Nền đường đào: Độ dốc mái ta luy nền đào 1/1.

- Lề đường: Đắp đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

g) Công trình thoát nước:

- Thoát nước mặt: Bằng chảy toả và đào rãnh dọc đất tiết diện hình thang, kích thước $(0,4+1,2) \times 0,4\text{m}$. Một số đoạn trái tuyến gia cố rãnh lát tấm bê tông M200, đáy đổ bê tông M150 trên lớp lót vữa xi măng M100; chiều dài 811,39m.

- Thoát nước ngang: Xây dựng mới 04 công bản khẩu độ 1,0m. Kết cấu: móng, thân, tường cánh, sân công, chân khay bằng bê tông M150, mũ mố BTCT M200, tấm bản BTCT M250 dày 18cm, lớp phủ mặt bản BT M300.

h) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(chi tiết như hồ sơ thiết kế Báo cáo KTKT)

12. Dự toán duyệt: 2.800.000.000 đồng *(Hai tỷ tám trăm triệu đồng)*,

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|---------------|-------|
| - Chi phí xây dựng: | 2.369.109.000 | đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án: | 68.292.000 | đồng. |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 306.678.000 | đồng. |
| - Chi phí khác: | 16.226.000 | đồng. |
| - Chi phí dự phòng: | 39.695.000 | đồng. |

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

14. Số bước thiết kế: 01 bước (bản vẽ thi công).

15. Thời gian thực hiện: Năm 2020.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án

17. Phương án tái định cư, giải phóng mặt bằng: không.

Điều 2. Ban Dân tộc căn cứ Quyết định này triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- Phó CVP Trần Huy Chân;
- Lưu: VT, VX (ngocnd).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

Công trình: Đường giao thông từ bản Ché Lầu, xã Na Mèo đi bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

| STT | Hạng mục chi phí | Giá trị trước thuế | Thuế GTGT | Giá trị sau thuế |
|------------------|---|----------------------|--------------------|----------------------|
| I | Chi phí xây dựng | 2.153.735.567 | 215.373.557 | 2.369.109.000 |
| II | Chi phí Quản lý dự án | 68.292.370 | | 68.292.000 |
| III | Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng | 279.505.000 | 27.172.789 | 306.678.000 |
| 1 | Chi phí khảo sát | 85.328.182 | 8.532.818 | 93.861.000 |
| 2 | Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 109.963.636 | 10.996.364 | 120.960.000 |
| 3 | Chi phí giám sát khảo sát | 3.470.000 | | 3.470.000 |
| 4 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu. | 7.451.925 | 745.193 | 8.197.000 |
| 5 | Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định kết quả LCNT | 4.307.471 | | 4.307.000 |
| 6 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 68.984.150 | 6.898.415 | 75.883.000 |
| IV | Chi phí khác | 16.226.000 | - | 16.226.000 |
| 1 | Phí thẩm định phê duyệt báo cáo KTKT | 266.000 | - | 266.000 |
| 2 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 15.960.000 | - | 15.960.000 |
| V | Chi phí dự phòng | 39.695.000 | | 39.695.000 |
| 1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | 39.695.000 | | 39.695.000 |
| Tổng cộng | | 2.557.453.937 | 242.546.346 | 2.800.000.000 |